

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 8 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. A	16. marriage	21. True	26. C	36. B
2. A	7. D	12. D	17. sports	22. False	27. A	37. A
3. B	8. C	13. C	18. identity	23. True	28. A	38. C
4. B	9. B	14. B	19. changing	24. False	29. A	39. B
5. A	10. B	15. B	20. indoor	25. False	30. D	40. C

31. Kiên asked if the Tày people lived in their stilt houses.
32. Lan asked how the Mường people earned their living.
33. Anne said that ethnic groups in Vietnam celebrated festivals with music, dance, and traditional costumes.
34. If it doesn't rain this afternoon, we will go camping in the forest.
35. John is very sad because he failed the final exam.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**

- A. ethnic /'eθ.nɪk/
- B. embroider /ɪm'brɔɪ.dər/
- C. ecelebrate /'sel.ə.breɪt/
- D. eremony /'ser.ɪ.mə.ni/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn B

2. A

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**

- A. architecture /'ɑ:.kɪ.tek.tʃər/
- B. andicraft /'hænd.ɪ.krɑ:ft/
- C. alad /'sæl.əd/
- D. ass /pæs/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɑ/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn A

3. B**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. climbing /'klaɪ.mɪŋ/
- B. indoor /,ɪn'dɔːr/
- C. mountain /'maʊntən/
- D. baseball /'beɪsbɔːl/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

4. B**Kiến thức:** Trọng âm từ có 4 âm tiết**Giải thích:**

- A. diversity /daɪ'vɜːsə.ti/
- B. ceremony /'ser.ɪ.mə.ni/
- C. community /kə'mjuː.nə.ti/
- D. traditional /trə'dɪʃ.ən.əl/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

5. A**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

- A. karate /kə'reɪ.ti/
- B. badminton /'bædmɪntən/
- C. kayaking /'kaɪ.æk.ɪŋ/
- D. volleyball /'vɒl.i.bɔːl/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

6. B**Kiến thức:** Thì hiện tại tiếp diễn – tương lai đơn**Giải thích:**

- Vị trí 1: Thì hiện tại tiếp diễn tả một hành động đang xảy ra ở hiện tại. Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn chủ ngữ số ít: S + is + V-ing.

- Vị trí 2: Thì tương lai đơn diễn tả dự đoán cá nhân. Dấu hiệu thì hiện tại đơn “she hope” (cô ấy hi vọng) => Cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + Vo (nguyên thể).

She **is training** for the marathon for months. She hopes she **will get** a good time.

(Cô ấy đang tập luyện cho cuộc chạy marathon trong nhiều tháng. Cô hy vọng mình sẽ có được một khoảng thời gian vui vẻ.)

Chọn B

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. surfing (n): lướt sóng

B. yoga (n): yoga

C. gymnastics (n): thể dục

D. ice-skating (n): trượt băng

Horse-riding and **ice-skating** are two of the most popular outdoor sports in the USA.

(Cưỡi ngựa và trượt băng là hai môn thể thao ngoài trời phổ biến nhất ở Mỹ.)

Chọn D

8. D

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Thì tương lai gần diễn tả hành động có khả năng cao sẽ xảy ra trong tương lai, có dấu hiệu thể hiện sự chắc chắn hoặc có kế hoạch từ trước.

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai gần “tomorrow” (ngày mai) => Cấu trúc thì tương lai gần ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “he”: S + is + going to + Vo (nguyên thể).

He **is going to ride** his bike to school tomorrow because there is a bus strike.

(Ngày mai anh ấy sẽ đạp xe đến trường vì có một cuộc đình công trên xe buýt.)

Chọn D

9. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. give up (phr.v): từ bỏ

B. take up (phr.v): bắt đầu

C. pick up (phr.v): nhặt lên

D. end up (phr.v): kết thúc

They are planning to **take up** horse-riding as a new hobby.

(Họ đang có kế hoạch bắt đầu cưỡi ngựa như một sở thích mới.)

Chọn B

10. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. class (n): lớp
- B. group (n): nhóm
- C. part (n): phần
- D. crowd (n): đám đông

The Chăm are an ethnic minority **group** in Việt Nam with their unique traditions.

(Người Chăm là một nhóm dân tộc thiểu số ở Việt Nam với những truyền thống độc đáo.)

Chọn B

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. celebrate (v): tổ chức
- B. practice (v): luyện tập
- C. worship (v): thờ cúng
- D. remember (v): ghi nhớ

Vietnamese families usually gather to **celebrate** the Lunar New Year.

(Các gia đình Việt Nam thường tụ tập để đón Tết Nguyên Đán.)

Chọn A

12. D

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật với động từ "told" (kể): S + told + (that) + S + V2/ed.

Ms. Nguyễn told us that the Ede people **had** rich musical traditions.

(Cô Nguyễn kể với chúng tôi rằng người Ê Đê có truyền thống âm nhạc rất phong phú.)

Chọn D

13. C

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

- A. who: ai
- B. what: cái gì
- C. why: tại sao
- D. when: khi nào

Some children asked **why** the Tày group mostly lived in mountainous regions.

(Một số em hỏi tại sao người Tày chủ yếu sống ở miền núi.)

Chọn C

14. B

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi yes/no với động từ “wondered” (*tự hỏi*): S + wondered + if + S + V2/ed.

The student wondered if The H'Mông people **were** the largest ethnic minority group in Việt Nam.

(*Cậu sinh viên thắc mắc liệu người H'Mông có phải là nhóm dân tộc thiểu số lớn nhất ở Việt Nam hay không.*)

Chọn B

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. kayaking (n): chèo thuyền kayak

B. gymnastics (n): thể dục

C. ice-skating (n): trượt băng

D. snowboarding (n): trượt tuyết

We will go to a sports center to practice **gymnastics** with our teacher.

(*Chúng tôi sẽ đến một trung tâm thể thao để tập thể dục với giáo viên của chúng tôi.*)

Chọn B

16. marriage

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Theo sau động từ “celebrate” (*tổ chức*) cần một danh từ làm tân ngữ.

marry (v): cưới => marriage (n): hôn nhân

In traditional Vietnamese weddings, there are many ceremonies to celebrate **marriage**.

(*Trong đám cưới truyền thống của người Việt, có rất nhiều nghi lễ kỷ niệm hôn nhân.*)

Đáp án: marriage

17. sports

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “center” (*trung tâm*) cần một danh từ tạo thành danh từ ghép.

Cụm danh từ “sports center” (*trung tâm thể thao*).

We will go to a **sports** center to have gymnastics lessons with our teacher this afternoon.

(*Chúng tôi sẽ đến một trung tâm thể thao để học thể dục với giáo viên vào chiều nay.*)

Đáp án: sports

18. identity

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “ethnic” (*dân tộc*) cần một danh từ.

identify (v): định danh => identity (n): bản sắc

Many people are proud of their ethnic **identity** and participate in many cultural festivals.

(Nhiều người tự hào về bản sắc dân tộc của mình và tham gia nhiều lễ hội văn hóa.)

Đáp án: identity

19. changing

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “room” (phòng) cần một danh từ tạo thành danh từ ghép.

Cụm danh từ “changing room” (phòng thay đồ).

She left her bag in the **changing** room and joined her friends for a swim.

(Cô để túi xách trong phòng thay đồ và cùng bạn bè đi bơi.)

Đáp án: changing

20. indoor

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “sports” (những môn thể thao) cần một tính từ.

door (n): cánh cửa => indoor (adj): trong nhà

Some of the most popular **indoor** sports are basketball, volleyball and badminton.

(Một số môn thể thao trong nhà phổ biến nhất là bóng rổ, bóng chuyền và cầu lông.)

Đáp án: indoor

21. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The celebration takes place in Sơn Tây Town.

(Lễ kỷ niệm diễn ra tại thị trấn Sơn Tây.)

Thông tin: “In the tourist area of Sơn Tây Town, near Hà Nội, the atmosphere has become lively with art spaces.”

(Tại khu du lịch thị trấn Sơn Tây, gần Hà Nội, không khí trở nên sôi động với các không gian nghệ thuật.)

Chọn True

22. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The annual festival lasts for one day.

(Lễ hội hàng năm kéo dài trong một ngày.)

Thông tin: “The annual colorful festival lasts from April 14 to 19.”

(Lễ hội đầy màu sắc hàng năm kéo dài từ ngày 14 đến 19 tháng 4.)

Chọn Fasle

23. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The atmosphere is busy and cheerful at the festival.

(Không khí lễ hội rộn ràng, vui tươi.)

Thông tin: “The annual colorful festival lasts from April 14 to 19, where visitors can find a busy and cheerful atmosphere.”

(Lễ hội đầy màu sắc hàng năm kéo dài từ ngày 14 đến ngày 19 tháng 4, nơi du khách có thể tìm thấy không khí náo nhiệt và vui vẻ.)

Chọn True

24. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The bamboo dance creates strong connections among villagers.

(Múa tre tạo nên sự kết nối bền chặt giữa dân làng.)

Thông tin: “The villagers also come together to perform the Jar Worshipping Ceremony. This event creates strong connections among them.”

(Dân làng cũng cùng nhau thực hiện Lễ cúng hũ. Sự kiện này tạo ra sự kết nối mạnh mẽ giữa họ.)

Chọn Fasle

25. Fasle

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

After the wine-pouring ceremony, everyone stays quiet.

(Sau lễ rót rượu, mọi người đều im lặng.)

Thông tin: “After the wine-pouring ceremony, everyone dances and sings happily late into the night.”

(Sau lễ rót rượu, mọi người cùng múa hát vui vẻ đến tận đêm khuya.)

Chọn Fasle

Tạm dịch:

Ngày văn hóa các dân tộc Việt Nam

Mỗi năm một lần, vào ngày 19 tháng 4, các dân tộc thiểu số trên khắp Việt Nam lại tập trung về Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam để kỷ niệm Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam.

Tại khu du lịch thị trấn Sơn Tây, gần Hà Nội, không khí trở nên sôi động với các không gian nghệ thuật. Nhiều hoạt động xoay quanh chủ đề “Sắc màu văn hóa các dân tộc Việt Nam” đang diễn ra nhằm đánh dấu ngày quan trọng này của các dân tộc thiểu số Việt Nam. Những hoạt động này bao gồm triển lãm các hiện vật văn hóa, biểu diễn các điệu múa dân tộc và các trò chơi dân gian truyền thống.

Lễ hội đầy màu sắc hàng năm kéo dài từ ngày 14 đến ngày 19 tháng 4, nơi du khách có thể tìm thấy không khí náo nhiệt và vui vẻ. Đồng bào các dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động văn hóa tại làng dân tộc. Ví dụ, múa tre mô tả các hoạt động hàng ngày của người Thái đen như trồng cây, gặt lúa, giã gạo, v.v. Dân làng cũng cùng nhau thực hiện Lễ cúng hũ. Sự kiện này tạo ra sự kết nối mạnh mẽ giữa họ. Sau lễ rót rượu, mọi người cùng múa hát vui vẻ đến tận đêm khuya.

26. C

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Sau động từ tobe “are” cần một động từ ở dạng V3/ed mang nghĩa bị động.

Heart-stopping activities such as mountain biking, snowboarding and skydiving are **known** as ‘extreme sports’.

(Các hoạt động thót tim như đạp xe leo núi, trượt ván trên tuyết và nhảy dù được gọi là 'các môn thể thao mạo hiểm'.)

Chọn C

27. A

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

A. more: nhiều hơn

B. most: nhất

C. many: nhiều + Ns/es

D. much : nhiều + No

Dấu hiệu “than” (*hơn*) => Chọn more

Rock-climbing, for example, is now enjoyed by **more** than half a million Americans.

(Ví dụ, môn leo núi hiện được hơn nửa triệu người Mỹ yêu thích.)

Chọn A

28. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. but: nhưng

B. or: hoặc

C. and: và

D. so: vì vậy

It's dangerous, **but** of course that's why BASE jumpers love it.

(Nó nguy hiểm, nhưng tất nhiên đó là lý do tại sao những người nhảy BASE lại yêu thích nó.)

Chọn A

29. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. In: trong

B. On: trên

C. With: with

D. During: trong suốt

Cụm từ “in case” (*trong trường hợp*).

In emergency cases, BASE jumpers can call for help.

(*Trong trường hợp khẩn cấp, người nhảy BASE có thể gọi trợ giúp.*)

Chọn A

30. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. famous (adj): nổi tiếng

B. interesting (adj): thú vị

C. dangerous (adj): nguy hiểm

D. popular (adj): phổ biến

They may become more **popular** than traditional favorite sports like soccer and baseball.

(*Chúng có thể trở nên phổ biến hơn các môn thể thao truyền thống được yêu thích như bóng đá và bóng chày.*)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh:

Heart-stopping activities such as mountain biking, snowboarding and skydiving are (26) **known** as ‘extreme sports’. And they are attracting more and more people. Rock-climbing, for example, is now enjoyed by (27) **more** than half a million Americans. Only 50,000 were doing it in 1989. One of the most extreme of all these sports is BASE jumping. First done in 1980, BASE jumping is jumping off tall buildings, towers and bridges using a parachute. It’s dangerous, (28) **but** of course that’s why BASE jumpers love it. As one BASE jumper puts it, ‘There aren’t many injuries in BASE jumping.’ (29) **In** emergency cases, BASE jumpers can call for help. Some experts predict that extreme sports will become the major sports of the 21st century. They may become more (30) **popular** than traditional favorite sports like soccer and baseball. At one recent extreme sports show in Chicago, most of the crowd were kids under sixteen. One excited eleven-year-old spoke for the next generation of athletes. ‘That is so cool!’ he exclaimed. ‘I gotta do that!’

Tạm dịch:

*Các hoạt động thót tim như đạp xe leo núi, trượt tuyết và nhảy dù được (26) **biết đến** là 'các môn thể thao mạo hiểm'. Và họ đang ngày càng thu hút nhiều người hơn. Leo núi, ví dụ, bây giờ được hưởng (27) **hơn** nửa triệu người Mỹ. Chỉ có 50.000 người tham gia vào năm 1989. Một trong những môn thể thao mạo hiểm nhất là*

nhảy BASE. Được thực hiện lần đầu tiên vào năm 1980, môn nhảy BASE là nhảy khỏi các tòa nhà cao tầng, tháp và cầu bằng dầm. Nó nguy hiểm, (28) **nhưng** tất nhiên đó là lý do tại sao những người nhảy BASE yêu thích nó. Như một vận động viên nhảy BASE đã nói, 'Không có nhiều chấn thương khi nhảy BASE.' (29) **Trong** trường hợp khẩn cấp, người nhảy BASE có thể gọi trợ giúp. Một số chuyên gia dự đoán rằng thể thao mạo hiểm sẽ trở thành môn thể thao lớn của thế kỷ 21. Chúng có thể trở nên (30) **phổ biến** hơn so với các môn thể thao truyền thống yêu thích như bóng đá và bóng chày. Tại một buổi trình diễn thể thao mạo hiểm gần đây ở Chicago, phần lớn đám đông là trẻ em dưới mười sáu tuổi. Một đứa trẻ mười một tuổi hào hứng phát biểu thay mặt cho thể hệ vận động viên tiếp theo. 'Thật tuyệt vời!' anh ấy kêu lên. 'Tôi phải làm điều đó!'

31.

Kiến thức: Tường thuật câu hỏi Yes/ No

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi yes/no với động từ "asked" (hỏi): S + asked + if / whether + S + V2/ed.

Kiên asks "Do the Tày people live in their stilt houses?"

(Kiên hỏi "Người Tày có ở nhà sàn không?")

Đáp án: **Kiên asked if the Tày people lived in their stilt houses.**

(Kiên hỏi người Tày có sống trong nhà sàn không.)

32.

Kiến thức: Tường thuật câu hỏi Wh

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi Wh- với động từ "asked" (hỏi): S + asked + Wh- + S + V2/ed.

Lan asks "How do the Mường people earn their living?"

(Lan hỏi "Người Mường kiếm sống bằng cách nào?")

Đáp án: **Lan asked how the Mường people earned their living.**

(Lan hỏi người Mường kiếm sống bằng cách nào.)

33.

Kiến thức: Tường thuật câu trần thuật

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật với động từ "said" (nói): S + said + (that) + S + V2/ed.

Anne says "Ethnic groups in Vietnam celebrate festivals with music, dance, and traditional costumes."

(Anne nói "Các dân tộc ở Việt Nam tổ chức lễ hội bằng âm nhạc, múa và trang phục truyền thống.")

Đáp án: **Anne said that ethnic groups in Vietnam celebrated festivals with music, dance, and traditional costumes.**

(Anne nói rằng các dân tộc ở Việt Nam tổ chức lễ hội bằng âm nhạc, múa và trang phục truyền thống.)

34.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc viết câu điều kiện loại 1 với “If” (nếu): If + S + V(s/es), S + will / can + Vo (nguyên thể).

It won't rain this afternoon. We will go camping in the forest.

(Chiều nay trời sẽ không mưa. Chúng ta sẽ đi cắm trại trong rừng.)

Đáp án: **If it doesn't rain this afternoon, we will go camping in the forest.**

(Nếu chiều nay trời không mưa thì chúng ta sẽ đi cắm trại trong rừng.)

35.

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “because” (bởi vì): S + V + because + S + V.

John is very sad. He fails the final exam.

(John rất buồn. Anh ấy trượt kỳ thi cuối kỳ.)

Đáp án: **John is very sad because he fails the final exam.**

(John rất buồn vì anh trượt kỳ thi cuối kỳ.)

36. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bạn thường tìm thấy món ăn này ở đâu?

A. Khu đô thị

B. Vùng núi phía Bắc Việt Nam

C. Miền Nam Việt Nam

Thông tin: “It’s called five-color sticky rice, a traditional dish loved by many ethnic groups in the mountainous areas of Northern Vietnam.”

(Nó được gọi là xôi ngũ sắc, một món ăn truyền thống được nhiều dân tộc vùng núi phía Bắc yêu thích.)

Chọn B

37. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người Mường gọi món ăn này là gì?

A. Xôi nhiều màu

B. Xôi ngũ sắc

C. Xôi Đăm Đeng

Thông tin: “the Mường group call it multi-color sticky rice.”

(người Mường gọi là xôi nhiều màu.)

Chọn A

38. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Những chiếc lá dùng trong món ăn tượng trưng cho điều gì?

- A. Năm vị
- B. Năm giác quan
- C. Năm yếu tố

Thông tin: “These leaves are the five elements of life: earth, plant, fire, metal, and water.”

(Những chiếc lá này là năm yếu tố của sự sống: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.)

Chọn C

39. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Nấu chung với xôi là gì?

- A. Măng
- B. Thịt ba chỉ
- C. Thịt gà

Thông tin: “I also cooked pork belly to go with it and added some special spices.”

(Tôi cũng nấu thịt ba chỉ để ăn kèm và thêm một số gia vị đặc biệt.)

Chọn B

40. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người nói đề cập đến tất cả những điều sau đây NGOẠI TRỪ _____.

- A. Thành phần
- B. Nơi tìm thấy nó
- C. Mùi vị

Thông tin: “I also cooked pork belly to go with it and added some special spices. - by many ethnic groups in the mountainous areas of Northern Vietnam.”

(Tôi cũng nấu thịt ba chỉ để ăn kèm và thêm một số gia vị đặc biệt. - của nhiều dân tộc vùng núi phía Bắc Việt Nam)

Chọn C

Bài nghe:

So, I've just finished making a special dish, and here it is. It's called five-color sticky rice, a traditional dish loved by many ethnic groups in the mountainous areas of Northern Vietnam. However, different regions call this dish differently. For example, the Mường group call it multi-color sticky rice. Some others call it Đăm Đeng sticky rice.

To cook this dish, I collected natural leaves from my garden first. These leaves are the five elements of life: earth, plant, fire, metal, and water. Then, I boiled them to get their beautiful colors.

Next, I cooked the sticky rice in a wooden steamer. After that, I mixed the rice with the five colors. I also cooked pork belly to go with it and added some special spices. The smell is amazing, right?

Now, the dish is ready to be served. Look at the beautiful colors of the rice! You can see this dish in many important ceremonies and traditions of Vietnamese people, like weddings. It's a dish that makes everyone happy.

Tạm dịch:

Vậy là tôi vừa làm xong một món ăn đặc biệt, và nó đây. Gọi là xôi ngũ sắc, một món ăn truyền thống được nhiều dân tộc vùng núi phía Bắc yêu thích. Tuy nhiên, mỗi vùng miền lại gọi món ăn này một cách khác nhau. Chẳng hạn người Mường gọi là xôi nhiều màu. Có người gọi là xôi Đăm Đeng.

Để nấu món ăn này, trước tiên tôi phải thu thập những chiếc lá tự nhiên trong vườn nhà mình. Những chiếc lá này là năm yếu tố của sự sống: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Sau đó, tôi luộc chúng để có được màu sắc đẹp mắt.

Tiếp theo, tôi nấu xôi trong nồi hấp bằng gỗ. Sau đó, tôi trộn cơm ngũ sắc. Tôi cũng nấu thịt ba chỉ để ăn kèm và thêm một số gia vị đặc biệt. Mùi hương thật tuyệt vời phải không?

Bây giờ, món ăn đã sẵn sàng để được phục vụ. Hãy nhìn màu sắc đẹp đẽ của lúa! Bạn có thể thấy món ăn này trong nhiều nghi lễ, truyền thống quan trọng của người Việt, như đám cưới. Đó là một món ăn khiến mọi người hài lòng.